

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý III năm (Third Quarter) 2011

Mã	Chi tiêu	Thu yết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		8 133 946 006	3 174 435 932	21 416 249 729	10 202 252 117
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 882 587 062	1 870 631 974	5 062 359 455	6 941 952 869
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		62 604 103	729 662 002	1 298 909 911	1 520 177 891
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		2 177 147 400	213 000 000	2 217 470 127	340 600 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		5 000 000	610 000	23 066 500	14 869 000
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		4 006 607 441	360 531 956	12 814 443 736	1 384 652 357
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		8 133 946 006	3 174 435 932	21 416 249 729	10 202 252 117
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		2 060 124 447	1 213 700 614	3 196 955 113	5 861 688 590
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		1 633 072 252	191 125 514	2 084 585 749	948 158 130
	+ Trong đó : chi phí lương NV môi giới		1 067 377 590		1 067 377 590	
11.2	- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		216 084 842		241 196 967	1 505 194 763
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán					
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		126 428 430	35 900 000	131 428 430	69 900 000
	+ Trong đó : chi phí lương NV tư vấn		118 496 500		118 496 500	
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		84 528 745	71 476 193	242 225 753	114 170 968
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		10 178	575 959 685	23 635 178	2 050 493 019
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán			339 239 222	285 450 694	1 173 771 710
11.8	- Chi phí dự phòng				188 432 342	
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		6 073 821 559	1 960 735 318	18 219 294 616	4 340 563 527
	- Trong đó : + LN từ môi giới CK		249 514 810	1 340 267 238	2 692 323 012	4 820 023 029
	+ LN từ hoạt động tư vấn		2 050 718 970	177 100 000	2 086 041 697	270 700 000
	+ LN từ tự doanh CK		- 215 350 909	1 860 002	- 228 261 575	-1 299 463 762
	+ Cổ tức		61 870 170	727 802 000	1 285 974 519	1 314 446 890
	+ Khác		3 927 068 518	- 286 293 922	12 571 649 305	- 765 142 630
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6 302 675 936	4 091 372 495	19 321 915 652	12 234 507 376
25.1	- Chi phí nhân viên		2 607 951 617	1 488 540 895	9 727 606 443	4 406 765 369
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		25 521 788	14 654 420	50 020 260	36 485 840
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		674 396 821	489 672 092	1 664 682 955	1 446 623 720
25.4	- Thuế, phí và lệ phí				3 000 000	4 000 000
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2 052 506 490	1 108 065 860	5 710 790 790	3 314 257 109
25.5	- Chi phí khác bằng tiền		942 299 220	455 215 597	2 165 815 204	1 420 704 445
25.7	- Chi phí thành lập công ty			535 223 631		1 605 670 893
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		- 228 854 377	-2 130 637 177	-1 102 621 036	-7 893 943 849
31	8. Thu nhập khác		69 397 111		70 162 933	29 221 053
32	9. Chi phí khác		1 025 408 337		1 025 408 337	
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		- 956 011 226		- 955 245 404	29 221 053
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-1 184 865 603	-2 130 637 177	-2 057 866 440	-7 864 722 796
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-1 184 865 603	-2 130 637 177	-2 057 866 440	-7 864 722 796
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Ngày 14 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

(Signature)

Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc



(Signature)
Phạm Kyung Hee

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

Quý III năm (Third Quarter) 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-1 184 865 603	-2 130 637 177
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		674 396 821	489 672 092
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 11 961 086	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 462 382 325	- 916 778 541
- Chi phí lãi vay	06			575 273 095
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-1 984 812 193	-1 982 470 531
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8 062 833 190	346 210 494
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		261 028 409	- 967 799 702
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		17 048 567 701	-5 088 905 534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1 560 411 051	697 159 530
- Tiền lãi vay đã trả	13			- 575 273 095
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		743 813 442	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			- 635 791 857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22 571 019 498	-8 206 870 695
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-13 639 766 806	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 995 599 108	435 428 541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-11 644 167 698	435 428 541
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			17 000 000 000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-11 000 000 000
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			6 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10 926 851 800	-1 771 442 154
Tăng và tương đương tiền đầu kỳ	60		74 821 164 756	21 004 761 291
Thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11 961 086	
Tăng và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	85 759 977 642	19 233 319 137

Ngày 14 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung

Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc



Ph Kyung Hee

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		171 998 796 618	186 828 466 346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	85 759 977 642	129 292 170 532
1. Tiền	111		85 759 977 642	129 292 170 532
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	36 444 716 976	36 313 432 113
1. Đầu tư ngắn hạn	121		90 446 893 717	90 127 176 512
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-54 002 176 741	-53 813 744 399
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	48 105 696 726	20 849 036 641
1. Phải thu của khách hàng	131			4 684 107
2. Trả trước cho người bán	132		457 777 988	101 028 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		181 118 313	151 547 336
5. Các khoản phải thu khác	138		47 578 800 425	20 703 776 698
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 112 000 000	- 112 000 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 688 405 274	373 827 060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 254 999 042	230 202 156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		297 044 472	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		56 294 356	63 557 500
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		24 541 530 276	11 511 849 010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		20 664 092 118	9 659 965 675
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	14 739 919 387	9 290 275 587
- Nguyên giá	222		21 512 499 389	15 141 076 673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6 772 580 002	-5 850 801 086
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1 610 999 651	369 690 088
- Nguyên giá	228		2 054 236 170	665 701 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 443 236 519	- 296 011 864
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		4 313 173 080	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 877 438 158	1 851 883 335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 239 177 938	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 446 717 720	1 084 053 676
4. Tài sản dài hạn khác(Ky quy, ky cuoc dai han)	268		1 191 542 500	767 829 659
5. Tài sản dài hạn khác	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		196 540 326 894	198 340 315 356
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		35 714 379 445	35 456 501 467
I. Nợ ngắn hạn	310		35 714 379 445	35 456 501 467
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			3 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		188 199 495	22 698 000
3. Người mua trả tiền trước	313			10 000 000
4. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	293 719 774	253 393 923
5. Phải trả người lao động	315			392 715 384
6. Chi phí phải trả	316	V.12	367 826 592	76 541 667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		34 275 463 114	16 960 292 535
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		14 117 835	283 878 775
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	575 052 635	14 456 981 183
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		160 825 947 449	162 883 813 889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	160 825 947 449	162 883 813 889
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		263 646 000 000	263 646 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-102 820 052 551	-100 762 186 111
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		196 540 326 894	198 340 315 356

Ngày 14 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung

Trương Thị Kim Dung



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III của năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007, Số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Kis vietnam Securities Corporation; tên viết tắt là KIS

Trụ sở chính đặt tại tầng 3 tòa nhà Maritime Bank, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.HCM

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q. Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu. Đối với các chứng khoán vốn của Công ty đang đầu tư do chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) và cũng không có giá trung bình được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, trên cơ sở chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành, dự phòng giảm giá được trích lập là chênh lệch giữa giá trị vốn góp đầu tư so với giá trị tài sản thuần của Công ty tại tổ chức kinh tế được xác định tại ngày lập báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	19,848,811	15,797,888
Tiền gửi ngân hàng	85,740,128,831	129,276,372,644
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	63,120,787,066	112,316 080 109
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	22 619,341,765	16,960,292,535
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	85,759,977,642	129,292,170,532

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Cửa Công ty chứng khoán	52,678	411,921,409
- Cổ phiếu	52,678	411,921,409
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	55,243,072	938,247,181,400
- Cổ phiếu	55,243,072	938,247,181,400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	55,295,750	938,659,102,809

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	679.145	25,274,259,773		12 970 391 139	12 303.868 634
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1 819.671	65 172 633,944	-	41 031.785 602	24 140 848 342
- Chứng khoán đầu tư	1,819,671	65 172 633,944	-	41 031.785 602	24,140,848,342
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)					

Tổng cộng	2 498,816	90,446 893,717	-	54,002 176 741	36 444,716,976
------------------	------------------	-----------------------	----------	-----------------------	-----------------------

4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Chứng khoán đầu tư

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ phiếu	Giá trị (đồng)
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	450,000	23,000	10,350,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,819,671		65,172,633,944

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	13,017 805,045	474,809,600	1,665,334,028	15,157,948,673
Tăng	4,516,250,492	-	3,801,568,846	8,317,819,338
-Do mua mới	4,516,250,492		3,801,568,846	8,317,819,338
-Phân loại tài sản				
Giảm	50,355,347	-	1,912,913,275	1,963,268,622
-Do thanh lý	50,355,347		1,912,913,275	1,963,268,622
-Phân loại tài sản				
Số dư cuối kỳ	17,483,700,190	474,809,600	3,553,989,599	21,512,499,389
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,956,569,973	214,584,411	586,720,090	6,757,874,474
Tăng	1,100,762,008	11,870,241	161,899,164	1,274,531,413
Giảm	640,531,734	32,574,061	586,720,090	1,259,825,885
Số dư cuối kỳ	6,416,800,247	193,880,591	161,899,164	6,772,580,002

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7,061,235,072	260,225,189	1,078,613,938	8,400,074,199
Số dư cuối kỳ	11,066,899,943	280,929,009	3,392,090,435	14,739,919,387

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công ty	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Tăng	1,388,534,218		1,388,534,218
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,923,674,746	130,561,424	2,054,236,170
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	275,919,917	103,304,693	379,224,610
Tăng	55,851,819	8,160,090	64,011,909
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	331,771,736	111,464,783	443,236,519
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	259,220,611	27,256,731	286,477,342
Số dư cuối kỳ	1,591,903,010	19,096,641	1,610,999,651

8. Thuế và các khoản phải nộp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		2,754,604
Thuế thu nhập cá nhân	293,719,774	250,528,319
Cộng	293,719,774	253,282,923

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	1,398,029,479	988,487,593
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		46,877,842
Cộng	1,446,717,720	1,084,053,676

11. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	47,225,000	21,230,946
Trả trước cho người bán	457,777,988	101,028,500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán		
Phải thu khác	* 47,712,693,738	20,838,777,195

Cộng các khoản phải thu	48,217,696,726	20,961,036,641
Dự phòng phải thu khó đòi	(112,000,000)	(112,000,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	48,105,696,726	20,849,036,641

11. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	1,913,417,640	1,380,635,000
Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	290,000,000	13,880,000,000
Phải thu hỗ trợ giao dịch	45,328,157,785	5,421,910,752
Cổ tức được chia		
Phải thu khác	181,118,313	156,231,443
Cộng	47,712,693,738	20,838,777,195

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Công ty Kiểm Toán CA&A	40,200,000	45,700,000
Phải trả Đại Lý	75,754,557	133,647,621
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	125,872,035	99,033,069
Phải trả thù lao HĐQT	126,000,000	103,719,440
Cộng	367,826,592	382,100,130

13. Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư		145,387,000
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	290,000,000	13,880,000,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, KPCĐ	159,271,368	49,494,053
Phải trả khác	125,781,267	103,719,440
Cộng	575,052,635	14,178,600,493

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	263,646,000,000		-	263,646,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(100,762,186,111)	(*)	2,057,866,440	(102,820,052,551)
Cộng	162,883,813,889		2,057,866,440	160,825,947,449

(*) Lỗ từ hoạt động kinh doanh đến hết quý III/2011

Ngày 14 tháng 10 năm 2011

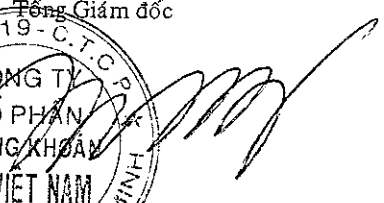
Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám đốc



Oh Kyung Hee

Bảng cân đối số phát sinh (Trial Balance)

Quý III năm (Third Quarter) 2011

Tk	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111		393 975 407	392 743 334	19 848 811		Tiền mặt
1111		393 975 407	392 743 334	19 848 811		Tiền mặt Việt Nam của EPS
112		1319 248 278 296	1317 266 973 440	63 120 787 066		Tiền gửi ngân hàng
1121		1308 778 332 925	1306 842 991 548	63 074 823 587		Tiền Việt Nam
11211		514 207 042 150	499 789 732 098	36 154 545 017		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111		269 705 042 661	270 195 009 302	38 115 987		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112		122 057 379	162 284 000	102 179 080		BIDV - Tài khoản tư doanh
112113		41 969 377	15 750 636	28 346 118		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
112114		101 457 558		107 779 992		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
112116		64 062 926	46 622 160	23 025 041		BIDV - TK nhân cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
112117		244 170 000 000	229 370 000 000	35 800 000 000		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK TGKH
112118		2 452 249	66 000	55 098 799		BIDV - TK bù trừ Upcom
1121182		77 641		12 772 176		BIDV - TK tư doanh Upcom
1121183		2 374 608	66 000	42 326 623		BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
11212		3 856 753 551	4 767 718 519	114 708 980		NH TMCP Đông á
112121		3 856 648 654	4 756 931 086	108 323 591		NH TMCP Đông á - CN.Q1
112122						NH TMCP Đông á - CN.Đông Nai
112123						NH TMCP Đông á - CN.Q1 (TGTK)
112124		104 897	10 787 433	6 385 389		NH TMCP Đông á - CN.HN
11213		420 929 498 738	431 361 406 700	26 568 092 038		Ngân hàng Eximbank
112131		218 429 498 738	218 361 406 700	68 092 038		Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
112132		202 500 000 000	213 000 000 000	26 500 000 000		Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn
11214		2 922 009 376	3 042 063 873	169 101 681		Vietcombank
112141		5 039 742	2 170 396 241	22 367 596		Vietcombank - HCM
112142						Đầu giá Vietcombank - HCM
112143		271 050 235	871 634 632	133 620 649		Vietcombank HCM thu phí CNCP
112145		13 066 201	33 000	13 113 436		Vietcombank - Hà Nội
112146						Vietcombank - TK Tổng
11216		42 234	365 211 503 358			Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112161		42 234	365 211 461 124			Tài khoản tổng
112162			365 211 503 358			Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
112163						Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
11217		1 071 547 941	2 670 567 000	52 548 927		Ngân hàng khác
112171						Ngân hàng Nam Việt - TKTT
112173						Ngân hàng Liên Việt - HCM
112174		513 715	4 740	518 455		Ngân hàng Đại á - CN.TPHCM
112175		71 034 226	1 651 563 246	52 030 472		Ngân hàng á Châu - PGD. Bến Chương Dương
112176						Ngân hàng An Bình - Hội sở
112178		1 000 000 000	1 000 000 000			Ngân hàng á Châu - PGD. Bến Chương Dương TK kỳ hạn
112189						Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
112190	15 826 944				15 826 944		Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam
1122			10 469 945 371	10 423 981 892	45 963 479		Tiền ngoại tệ
112231			6 277 862 461	6 231 898 982	45 963 479		Ngân hàng Eximbank - CN. Sài Gòn
112232			4 192 082 910	4 192 082 910			Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn USD
113			484 264 659 000	484 264 659 000			Tiền đang chuyển
1131			484 264 659 000	484 264 659 000			Tiền Việt Nam
118	13 663 065 808		1334 482 026 408	1325 525 750 451	22 619 341 765		Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
1181	13 663 065 808		1334 482 026 408	1325 525 750 451	22 619 341 765		Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư
11811	7 947 679 171		725 643 569 721	731 004 497 077	2 586 751 815		BIDV - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
118111	6 571 728 000		377 244 035 000	381 381 679 000	2 434 084 000		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
118112	452 448 490		2 002 884 000	2 403 563 000	51 769 490		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
118113			338 254 650 000	338 254 650 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
118114	406 165 258		246 480 000	554 330 000	98 315 258		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước Upcom
118116			54 330 000	54 330 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ Upcom
118117	517 337 423		7 841 190 721	8 355 945 077	2 583 067		BIDV - Tài khoản nhân cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
11812	864 614 774		11 879 980 341	12 744 595 115			NH TMCP Donga
118121	864 614 774		11 879 980 341	12 744 595 115			NH TMCP Donga - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11813	498 956 893		2 105 383 709	2 604 264 401	76 201		Ngân hàng Eximbank
118131	498 956 893		2 105 383 709	2 604 264 401	76 201		Ngân hàng Eximbank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11814	856 060 727		540 060 000	1 387 401 275	8 719 452		Ngân hàng Vietcombank
118141	856 060 727		540 060 000	1 387 401 275	8 719 452		Ngân hàng Vietcombank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11815	96 595 073		133 247 611 870	133 342 626 900	1 580 043		Ngân hàng đại á
118151	96 595 073		133 247 611 870	133 342 626 900	1 580 043		Ngân hàng đại á - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11816	3 399 159 170		460 894 827 498	444 442 365 683	19 851 620 985		Ngân hàng ao
118161	3 217 358 993		410 244 902 117	412 050 183 279	1 412 077 831		NH Đông á - Tài khoản tổng
118162			2 180 940 773	1 870 205 700	310 735 073		NH Đông á HN - TKT
118163			732 792 644	630 069 300	102 723 344		Vietcombank HN TKT
118164			23 375 194 388	21 196 429 721	2 178 764 667		NH BIDV TKT
118165			12 513 308 356	1 700 196 900	10 813 111 456		NH EXIMBANK Tài khoản tổng
118166	12 931 091		8 415 723 214	4 719 138 936	3 709 515 369		NH ACB Tài khoản tổng
118167	168 869 086		3 240 146 860	2 276 074 247	1 132 941 699		NH VCB Tài khoản tổng
118168			1 100 000	50 000	1 050 000		DAB HN
118169			190 719 146	17 600	190 701 546		NH BIDV - HN - TKT
118170			170 593 269		170 593 269		NH VCB- NDTNN-TKT
121	90 707 922 126		75 446 500	336 474 909	90 446 893 717		Chứng khoán thương mại
1211	90 707 922 126		75 446 500	336 474 909	90 446 893 717		Cổ phiếu
129		54 002 176 741				54 002 176 741	Dư phòng giám giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1291		54 002 176 741				54 002 176 741	Dư phòng giám giá chứng khoán tự doanh
131	47 569 159 746	54 147 400	290 212 993 130	290 015 311 738	47 712 693 738		Phải thu của khách hàng
1311			121 124 000	121 124 000			Phải thu của SỞ (Trung Tâm) giao dịch chứng khoán
1312	65 222 485		1 518 434 817	1 514 538 989	69 118 313		Phải thu của người đầu tư
13121			357 520	357 520			Phải thu của người đầu tư
13122	58 156 675		1 326 724 682	1 320 252 257	64 629 100		Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
13123	7 065 810		171 972 815	174 549 412	4 489 213		Phải thu của người đầu tư - thuế TNCN từ CK
13124			12 772 145	12 772 145			Phải thu của người đầu tư - phí lưu ký chứng khoán
13125			5 000 000	5 000 000			Phải thu của người đầu tư - phí chuyển nhượng chứng khoán

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
13126			1 607 655	1 607 655			Phải thu của người đầu tư - phí chuyển khoản chứng khoán
1313	112 000 000	54 147 400	94 147 400	40 000 000	112 000 000		Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành CK
1314	1 834 376 000		75 745 207 804	75 666 166 164	1 913 417 640		Ứng trước cho người khách hàng
1315	2 527 000 000			2 237 000 000	290 000 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
13151	2 527 000 000			2 237 000 000	290 000 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim
1316	43 026 588 074		210 606 025 053	208 304 455 342	45 328 157 785		Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
13161	43 026 588 074		210 606 025 053	208 304 455 342	45 328 157 785		Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
1317	3 973 187		45 054 056	49 027 243			Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước
13171	3 973 187		45 054 056	49 027 243			Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại KIS)
13172							Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại Exim)
1318			2 083 000 000	2 083 000 000			Phải thu của khách hàng - dịch vụ tư vấn
133			481 327 135	184 282 663	297 044 472		Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
1332			481 327 135	184 282 663	297 044 472		Thuế VAT được khấu trừ của TSCĐ
138	144 000 000		465 652 189	562 752 189	46 900 000		Phải thu khác
13888	144 000 000		465 652 189	562 752 189	46 900 000		Các khoản phải thu khác
139		112 000 000				112 000 000	Dư phòng phải thu khó đòi
141	93 271 233		313 371 802	350 348 679	56 684 656	390 300	Tam ứng
1412	52 671 233		313 371 802	349 548 679	16 884 656	390 300	Tam ứng cho nhân viên
1413	40 600 000			800 000	39 800 000		Tam ứng nhân viên vay
142	933 765 929		1 507 517 981	1 186 284 868	1 254 999 042		Chi phí trả trước ngắn hạn
1421	150 823 963		977 848 539	693 334 232	435 338 270		Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1422			3 100 000	258 333	2 841 667		Chi phí CCDC chờ phân bổ
1423	782 941 966		526 569 442	492 692 303	816 819 105		Chi phí trả trước khác chờ phân bổ
211	15 157 948 673		8 317 819 338	1 963 268 622	21 512 499 389		Tài sản cố định hữu hình
2113	13 017 805 045		4 516 250 492	50 355 347	17 483 700 190		Máy móc, thiết bị
2114	474 809 600				474 809 600		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2118	1 665 334 028		3 801 568 846	1 912 913 275	3 553 989 599		Tài sản cố định khác
213	665 701 952		1 388 534 218		2 054 236 170		TSCĐ vô hình
2135	535 140 528		1 388 534 218		1 923 674 746		Phần mềm máy vi tính
2138	130 561 424				130 561 424		TSCĐ vô hình khác
214		7 137 099 084	673 105 795	751 823 232		7 215 816 521	Hao mòn tài sản cố định
2141		6 757 874 474	673 105 795	687 811 323		6 772 580 002	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		6 543 290 063	640 531 734	514 041 918		6 416 800 247	Máy móc, thiết bị
21413		214 584 411	32 574 061	11 870 241		193 880 591	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
21418				161 899 164		161 899 164	Tài sản cố định khác
2143		379 224 610		64 011 909		443 236 519	Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		379 224 610		64 011 909		443 236 519	Hao mòn tài sản cố định vô hình
241			4 434 850 830	121 677 750	4 313 173 080		Xây dựng cơ bản dở dang
2411			4 313 173 080		4 313 173 080		Mua sắm TSCĐ
2412			121 677 750	121 677 750			Xây dựng cơ bản
242			1 289 636 125	50 458 187	1 239 177 938		Chi phí trả trước dài hạn
2423			1 289 636 125	50 458 187	1 239 177 938		Chi phí trả trước dài hạn khác
244	1 935 355 942			743 813 442	1 191 542 500		Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	1 927 355 942			743 813 442	1 183 542 500		Đất cọc thuê VP
2442	8 000 000				8 000 000		Ký cược ký quỹ dài hạn khác
245	1 446 717 720				1 446 717 720		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
2451	48 688 241				48 688 241		Tiền nộp ban đầu
2452	1 398 029 479				1 398 029 479		Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453							Tiền lãi phân bổ hàng năm
311							Vay ngắn hạn
3111							Vay ngắn hạn và các đối tượng khác
321		14 766 075 288	1862 432 710 896	1881 942 098 722		34 275 463 114	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		12 228 447 000	964 464 161 330	968 865 815 330		16 630 101 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong nước
32111		5 362 817 000	142 914 844 300	137 552 027 300			Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112			17 532 114 630	17 532 114 630			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32113		6 865 630 000	535 784 434 000	545 548 905 000		16 630 101 000	Giao dịch mua CK của người đầu tư trong nước- Cty quan lýTK NĐT
32114			268 232 768 400	268 232 768 400			Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Cty quan lýTK NĐT
3212			280 892 034 100	281 023 837 100		131 803 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32121			212 758 490 100	212 890 293 100		131 803 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
32122			68 133 544 000	68 133 544 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
3213		2 537 628 288	617 076 515 466	632 052 446 292		17 513 559 114	Giao dịch tiền phải trả của nhà đầu tư (TK Tổng) - NĐT TN
32131		2 537 628 288	617 076 515 466	632 051 347 323		17 512 460 145	Giao dịch tiền phải trả của nhà đầu tư (TK Tổng) - TK huy
322				1 098 969		1 098 969	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
3221		142 455 316	6 767 333 102	6 638 995 621		14 117 835	Phải trả cho người bán
331	8 372 935 440	13 052 784	9 207 175 324	17 297 479 487	457 777 988	14 117 835	Phải trả cho người bán
3311			62 284 000	11 484 000		188 199 495	Phải trả cho người bán
33111			62 284 000	11 484 000	50 800 000		Phải trả cho người bán
3314	8 372 935 440	13 052 784	9 144 891 324	17 285 995 487	50 800 000		Phải trả trung tâm GDCK tự doanh
333	80 067 404	490 366 199	1 244 370 312	1 047 723 887	406 977 988	188 199 495	Phải trả cho người bán
3331		40 588 897	193 968 965	153 380 068	80 067 404	293 719 774	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
33311		40 588 897	193 968 965	153 380 068			Thuế GTGT phải nộp
3334	80 067 404			153 380 068			Thuế GTGT đầu ra
3335		449 777 302	1 048 909 106	892 851 578	80 067 404		Thuế thu nhập doanh nghiệp
33351		276 489 761	639 955 759	529 816 645		293 719 774	Thuế thu nhập cá nhân
33352		13 040 000	22 168 896	9 667 420		166 350 647	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
33353		120 214 512	239 733 886	199 549 442		538 524	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%
33354		40 033 029	147 050 565	153 818 071		80 030 068	Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
3338			1 492 241	1 492 241		46 800 535	Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán(nước ngoài)
33382			1 492 241	1 492 241			Các loại thuế khác
334			3 434 943 019	3 434 943 019			Thuế nhà thầu
3341			3 434 943 019	3 434 943 019			Phải trả người nhân viên
335		364 841 851	1 039 662 957	1 042 647 698			Phải trả nhân viên
3352						367 826 592	Chi phí phải trả
3353		364 841 851	1 039 662 957	1 042 647 698			Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338	280 000	2 835 263 206	8 951 760 179	6 691 504 608		367 826 592	Chi phí phải trả về các khoản dịch vụ đã nhận
3382		79 894 908	74 802 832	59 976 876	325 000	575 052 635	Phải trả và phải nộp khác
3383		188 903 757	428 453 661	333 752 320		65 068 952	Kinh phí công đoàn
3384		23 199 840	93 708 360	70 508 520		94 202 416	Bảo hiểm xã hội
3385		9 919 040	40 260 160	30 341 120			Bảo hiểm y tế
3388	280 000	2 533 345 661	7 977 326 324	5 859 716 930	325 000	415 781 267	Bảo hiểm thất nghiệp
33881							Phải trả, phải nộp khác
							Phải trả, phải nộp khác - ứng trước

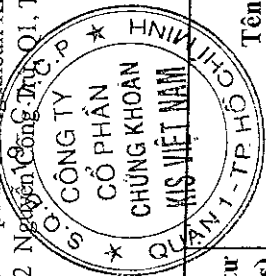
TK	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
338811							Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812							Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước NH Eximbank
33882		2 527 000 000	2 500 445 912	263 445 912		290 000 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố
338821		2 527 000 000	2 237 000 000			290 000 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822			263 445 912	263 445 912			Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
338831							Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888	280 000	6 345 661	5 476 880 412	5 596 271 018	325 000	125 781 267	Phải trả, phải nộp khác
3389			337 208 842	337 208 842			Các khoản chờ xử lý
411		263 646 000 000				263 646 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		263 646 000 000				263 646 000 000	Vốn góp ban đầu
421	101 635 186 948		2 702 327 388	1 517 461 785	102 820 052 551		Thu nhập chưa phân phối
4211	100 762 186 111				100 762 186 111		Thu nhập năm trước
4212	873 000 837		2 702 327 388	1 517 461 785	2 057 866 440		Thu nhập năm nay
511			8 301 552 027	8 301 552 027			Doanh thu
5111			1 882 587 062	1 882 587 062			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51111							Doanh thu giao dịch chứng khoán
51112			1 882 587 062	1 882 587 062			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
51115							Doanh thu môi giới chứng khoán
5112			62 604 103	62 604 103			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51121			61 870 170	61 870 170			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
511211			61 870 170	61 870 170			Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết
511212							Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết
51122			733 933	733 933			Chênh lệch lãi bán - khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn
5114			2 177 147 400	2 177 147 400			Doanh thu hoạt động đầu tư vốn
51142			2 177 147 400	2 177 147 400			Doanh thu từ bán tài chính
5115			5 000 000	5 000 000			Doanh thu từ ký chứng khoán
51152							Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
51153			5 000 000	5 000 000			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
5118			4 174 213 462	4 174 213 462			Doanh thu khác
51181			2 356 523 381	2 356 523 381			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51182			161 448 751	161 448 751			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51183			11 971 264	11 971 264			Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ
51184			1 641 409 956	1 641 409 956			Thu lãi hỗ trợ giao dịch
51188			2 535 092	2 535 092			Thu khác
51189			325 018	325 018			Thu khác có xuất hóa đơn
631			2 084 549 695	2 084 549 695			Chi phí hoạt động kinh doanh
6311			1 633 072 252	1 633 072 252			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
6312			216 084 842	216 084 842			Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
63121			216 084 842	216 084 842			Chênh lệch lỗ bán khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn
6314			126 428 430	126 428 430			Chi phí hoạt động đầu tư vốn
63142			125 220 290	125 220 290			Chi phí hoạt động đầu tư tài chính
63148			1 208 140	1 208 140			Chi phí hoạt động đầu tư khác
6315			108 953 993	108 953 993			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
6316							Chi phí dự phòng
6318			10 178	10 178			Chi phí khác
63182							Trả lãi tiền vay

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
63183			10 178	10 178			Chênh lệch lỗ tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ
6319							CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (cũ)
63191							Chi phí Còi Nguồn (cũ)
63192							Chi phí Anpha (cũ)
63193							Chi phí Hoàng Thái An (cũ)
63194							Chi phí Phú Khang (cũ)
63195							Chi phí cho công tác viên (cũ)
63198							Chi phí bằng tiền khác (cũ)
63199							Chi phí Việt Nhật (cũ)
642			6 334 734 272	6 334 734 272			Chi phí quản lý doanh nghiệp
6421			2 607 951 617	2 607 951 617			Chi phí nhân viên
6423			25 521 788	25 521 788			Chi phí công cụ, đồ dùng
64231			25 521 788	25 521 788			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hội sở
6424			674 396 821	674 396 821			Chi phí khấu hao TSCĐ
6425							Thuế, phí và lệ phí
6427			2 079 397 682	2 079 397 682			Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			2 012 164 691	2 012 164 691			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hội sở
64272			67 232 991	67 232 991			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			947 466 364	947 466 364			Chi phí bằng tiền khác
64281			924 774 369	924 774 369			Chi phí bằng tiền khác - Hội sở
64282			15 442 438	15 442 438			Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội
64288			7 249 557	7 249 557			Chi phí tiền lãi khách hàng
711			69 397 111	69 397 111			Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7111			69 397 111	69 397 111			Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ
7118							Thu nhập khác
811			1 025 408 337	1 025 408 337			Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh
8111			1 025 408 337	1 025 408 337			Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
911			10 905 670 505	10 905 670 505			Xác định kết quả kinh doanh
N000			3 518 959 913	3 518 959 913			Kê khai VAT
	343 563 477 869	343 563 477 869	5375 569 749 191	5375 569 749 191	360 690 763 007	360 690 763 007	Tổng cộng

Ngày 14 tháng 10 năm 2011
Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn(Inventories stock report)

Quý III năm (Third Quarter) 2011

Mã vtr (Items)	Tên vtr (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt amount)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delive ry)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
CK	Chứng khoán (Stock)		2 486 678	90 707 922 126	32 408	75 446 500	20 270	336 474 909	2 498 816	90 446 893 717
HA	Chứng khoán - sân Hà Nội(Hanoi Stock Exchange)		33 674	847 295 998	960	9 702 700	1 300	29 872 958	33 334	827 125 740
ACB	Ngân hàng TMCP á Châu	CK	10 890	379 737 620	76	1 487 200	400	13 905 702	10 566	367 319 118
ALT	CTCP Vnha Tân Bình	CK	80	1 655 000					80	1 655 000
B82	CTCP 482	CK	80	1 280 000					80	1 280 000
BCC	CTCP xi măng Bim Sơn	CK	13 670	219 304 844					13 670	219 304 844
BKC	Công Ty CP Khoán Sân Bắc Kan	CK	98	2 626 400					98	2 626 400
BVS	CTCP chứng khoán Bảo Việt	CK	2 140	83 016 000					2 140	83 016 000
C92	CTCP Xây dựng và Đầu tư 492	CK	60	1 380 000					60	1 380 000
CAN	CTCP Đô hợp Hà Long	CK	50	717 000					50	717 000
CIC	CTCP Đầu tư và Xây dựng COTEC	CK	50	979 333					50	979 333
CPC	CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ	CK	128	2 176 000	6				134	2 176 000
CTM	Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và khai thác mỏ Việt	CK	10	296 000					10	296 000
DAC	CTCP Viglacera Đồng Anh	CK	148	6 992 800					148	6 992 800
DC4	CTCP DIC số 4	CK	16	396 600					16	396 600
DCS	CTCP Đại Châu	CK	123	1 716 400					123	1 716 400
DNP	CTCP Nhựa Xây dựng Đồng Nai	CK	50	982 000					50	982 000
DZM	CTCP chế tạo máy Dзі An	CK			30	1 014 000			30	1 014 000
GGG	CTCP ô tô Giải Phóng	CK	24	425 613	22	88 000			46	513 613
HLV	CTCP Hà Long I Viglacera	CK	99	2 945 300					99	2 945 300
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	CK	106	988 957	100	390 000			206	1 378 957
ICG	Công Ty Cổ Phần Xây dựng Sông Hồng	CK	260	2 668 671					260	2 668 671
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	CK	30	556 075	110	1 122 000	100	1 198 625	40	479 450
L44	CTCP Lilama 45.4	CK	60	1 903 868					60	1 903 868
L62	CTCP Lilama 69*-2	CK	50	930 000					50	930 000
MAC	CTCP Cung ứng và Kỹ thuật dịch vụ Hàng hải	CK	174	1 653 000					174	1 653 000
MCC	CTCP gạch gói cao cấp	CK	90	2 034 000					90	2 034 000
NAG	CTCP Nagakawa VN	CK	20	184 000	2				22	184 000
NET	CTCP bột giặt Net	CK	30	2 400 000	22				52	2 400 000
NHC	CTCP Gạch ngói Nhì Hiệp	CK	3	93 109					3	93 109
NSN	CTCP Xây dựng 565	CK	64	524 800					64	524 800
PLC	CTCP Hóa Dầu Petrolimex	CK	66	2 517 403	16	160 000			82	2 677 403
PMS	CTCP Cơ khí Xăng dầu	CK	40	524 000					40	524 000

Mã vtr (Items)	Tên vtr (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delive ry)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
POT	CTCP Thiết Bị Bưu Điện	CK	164	2 325 333					164	2 325 333
PPG	CTCP SX TM DV Phú Phong	CK	125	600 000			100	480 000	25	120 000
PSI	CTCP Chứng khoán Dầu khí	CK	90	1 098 000					90	1 098 000
PVA	CTCP Xây dựng Dầu khí Nghệ An	CK	90	4 912 105					90	4 912 105
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK	651	13 206 900			600	12 172 258	51	1 034 642
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK	120	2 539 647	50	870 000	100	2 116 373	70	1 293 274
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	CK	95	1 581 366					95	1 581 366
PVX	Tổng CTCP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	CK	83	1 859 836	117	1 325 100			200	3 184 936
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	CK	44	1 049 000	3	30 000			47	1 079 000
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	CK	198	8 589 100					198	8 589 100
S55	CTCP Sông Đà 505	CK	56	2 189 600					56	2 189 600
S96	CTCP Sông Đà 9.06	CK	130	3 226 819	75	765 000			205	3 991 819
S99	CTCP Sông Đà 9.09	CK	230	4 514 300	93	678 900			323	5 193 200
SCJ	CTCP Xi măng Sài Sơn	CK	31	1 355 008					31	1 355 008
SD2	CTCP Sông Đà 2	CK	133	3 906 000					133	3 906 000
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK	100	1 185 000					100	1 185 000
SD9	CTCP Sông Đà 9	CK			90	909 000			90	909 000
SDC	CTCP Tư Vấn Sông Đà	CK	24	592 800					24	592 800
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	CK	66	1 408 715					66	1 408 715
SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	CK	71	1 255 700	14				85	1 255 700
SGH	CTCP Khách sạn Sài Gòn	CK	20	1 638 000					20	1 638 000
SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	CK	150	1 600 000					150	1 600 000
SHN	CTCP Đầu Tư Tổng hợp Hà Nội	CK	48	545 321					48	545 321
SKS	CTCP Công trình Giao thông Sông Đà	CK	50	735 000					50	735 000
SPP	Công Ty có Phần bao bì nhựa Sài Gòn	CK	50	1 135 000					50	1 135 000
SRB	Công Ty Cp tập Đoàn SARA	CK	16	197 969					16	197 969
STC	CTCP Sách và Thiết Bị Trường Học Tp.HCM	CK	80	1 080 000					80	1 080 000
TCT	CTCP Cấp treo núi Bà Tây Ninh	CK	50	3 775 000					50	3 775 000
THT	CTCP Than Hà Tu	CK	63	1 234 653					63	1 234 653
TNG	CTCP đầu tư và thương mại TNG	CK	20	752 000					20	752 000
TTC	CTCP Gạch men Thanh Thanh	CK	63	609 600					63	609 600
TV4	CTCP Tư vấn xây dựng điện 4	CK	20	482 000	24	210 000			44	692 000
TXM	CTCP Thạch Cao Xi Măng	CK	75	630 000					75	630 000
UNI	CTCP Viên Liên	CK	29	570 500					29	570 500
VC2	CTCP Xây Dựng Số 2	CK	23	1 085 600					23	1 085 600
VC9	CTCP Xây dựng số 9	CK	39	1 509 300					39	1 509 300
VCG	Tổng CTCP XNK và XD Việt Nam	CK	1 000	36 465 200					1 000	36 465 200
VCR	CTCP Đầu tư và Phát triển Du Lịch Vinaconex	CK	61	475 800					61	475 800
VCS	CTCP đá ốp lát cao cấp Vinaconex	CK	26	1 367 600					26	1 367 600

Mã vtr (Items)	Tên vtr (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt amount)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
VDL	CTCP Thực phẩm Lâm Đồng	CK	9	254 106			9	254 106
VE1	CTCP Xây dựng điện VNECO 1	CK	20	474 000			20	474 000
VE9	CTCP Xây dựng điện VNECO 9	CK	8	225 300			8	225 300
VGP	CTCP Cảng Rau Qua	CK	45	963 400			45	963 400
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK	94	1 256 467			94	1 256 467
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	48	1 209 600			48	1 209 600
VNC	CTCP Giám Định Vinacontrol	CK	50	740 000			50	740 000
VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	CK	21	344 400			21	344 400
VSP	CTCP Đầu Tư và Vn Tài Dầu Khí VINASHIN	CK	101	2 925 560	75	405 000	176	3 330 560
VTC	CTCP Viễn thông Sài Gòn	CK	185	2 014 600			185	2 014 600
VTV	CTCP Vạt Tr Vn Tài Xi Mãng	CK			35	248 500	35	248 500
HO	Chứng khoán - sàn HCM(HCM Stock Exchange)		633 333	24 687 992 184	31 448	65 743 800	645 811	24 447 134 033
AGR	CTCP Chứng khoán Nông Nghiệp và Phát triển nông	CK	6	58 800			6	58 800
ALP	CTCP Alphanam	CK	2	27 600			2	27 600
APC	Công ty Cổ phần chiếu xa An Phú	CK	2	24 000			2	24 000
ASP	CTCP Dầu Khí ANPHA S.G	CK	3	33 300			3	33 300
BCE	Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	CK	10	137 100			10	137 100
BCI	CTCP Đầu tư xây dựng Bình Chánh	CK	3	84 600	3	43 200	6	127 800
BHS	CTCP Đường Biên Hoà	CK	7	172 700			7	172 700
BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	CK	44 536	3 146 674 728	8	192 000	44 544	3 146 866 728
BTT	Cty CP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	CK	2	66 400			2	66 400
CAD	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovim	CK	14 146	222 028 499			14 140	221 934 326
CDC	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Chương Dương	CK	386	10 663 619	4 088	50 903 200	4 000	55 995 288
CII	CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	CK	6	194 400			6	194 400
CMG	CTCP Tập đoàn Công Nghệ CMC	CK	13	265 600			13	265 600
CNT	CTCP Xây Dựng và Kinh Doanh Vật tư	CK	5	95 000	5	41 000	10	136 000
CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	CK	22	638 833			22	638 833
CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	CK	2	42 950			2	42 950
DCL	Công ty cổ phần Dệt Cừu Long	CK	8	341 600			8	341 600
DHA	CTCP Hoà An	CK	5	90 500			5	90 500
DHG	CTCP Dược Hậu Giang	CK	6	615 600	8		10	439 714
DIC	CTCP Đầu tư và thương mại DIC	CK	5	132 747			5	132 747
DIG	Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng	CK	5	225 029			5	225 029
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK	2	102 699			2	102 699
DPM	CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Phú Mỹ	CK	8	375 458			8	375 458
DSN	CTCP Công Viên Nước Đám Sen	CK	6	114 000			6	114 000
DTT	CTCP Kỹ nghệ Đô Thành	CK	8	81 013	9	51 300	17	132 313
EIB	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	CK	2	29 709	2	26 800	4	56 509
FDC	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP.HCM	CK	4	164 600			4	164 600

Mã vtư (Items)	Tên vtư (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dư đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt amount)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delive ry)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dư cuối (Close balance)
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	18	999 993	6	300 000	20	1 087 296	4	212 697
GMD	CTCP Đại lý liên hiệp vận chuyển	CK	3	78 300	6	132 600			9	210 900
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK	8	64 356					8	64 356
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK	3	93 026					3	93 026
HAI	CTCP Nông Dược H.A.I	CK	60	1 360 000	2	49 600			62	1 409 600
HAP	CTCP Giấy Hải Phòng	CK	9	112 902	1				10	112 902
HAS	CTCP Xây lắp Bưu điện Hà Nội	CK	11	157 100					11	157 100
HAX	CTCP Dịch vụ ô tô Hàng Xanh	CK	14	201 600					14	201 600
HCM	Cty CP Chứng khoán TP.HCM	CK	7	290 000	2	33 200			9	323 200
HSG	Công Ty Cp Tập Đoàn Hoa Sen	CK	27	470 600	6	48 600			33	519 200
HTI	CTCP Xi măng Hà Tiên 1	CK	6	76 800					6	76 800
IDI	Cty CP đầu tư và phát triển đa quốc gia IDI	CK	200 000	6 000 000 000					200 000	6 000 000 000
IJC	Công ty Cp phát triển hạ tầng kỹ thuật	CK	4	72 000					4	72 000
ITA	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK	76	1 227 410					76	1 227 410
ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà	CK	5	170 333					5	170 333
KBC	CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc	CK	43	1 155 529					43	1 155 529
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	13	366 344	9	315 900	10	281 803	12	400 441
KHA	CTCP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	CK	6	107 100					6	107 100
KHP	CTCP Điện lực Khánh Hoà	CK	11	127 600					11	127 600
KMR	Công ty cổ phần Mirae	CK	5	37 400	2	9 200			7	46 600
LAF	CTCP Chế biến hàng xuất khẩu Long An	CK	6	118 800	5	76 000	10	177 091	1	17 709
LBM	CTCP Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	CK	2	31 200					2	31 200
MCG	CTCP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	CK	4	201 600					4	201 600
MCV	CTCP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và khoáng sản	CK	6	105 600					6	105 600
NHS	Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	CK			2	50 000			2	50 000
NSC	CTCP Giồng cây trồng Trung ương	CK	5	167 500					5	167 500
OPC	CTCP Dược phẩm OPC	CK	2	90 800					2	90 800
PGC	CTCP Ga Petrolimex	CK	8	171 747					8	171 747
PGD	CTCP phân phối khí thấp áp Dầu khí VN	CK	7	237 918					7	237 918
PJT	CTCP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	CK			9	49 500			9	49 500
PNC	CTCP Văn hoá Phương Nam	CK	2	19 600					2	19 600
PNJ	CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	CK	6	164 829	9	246 600	10	274 286	5	137 143
PPC	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	CK	48 238	1 389 408 053					48 238	1 389 408 053
PPI	CTCP Phát triển Hạ Tầng và Bất Động Sản thái Bình I	CK	6	74 400					6	74 400
PVD	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	9	388 833					9	388 833
PVF	CTCP Tài chính Dầu khí Việt Nam	CK	78 000	2 866 724 000	660	11 484 000	660	24 256 895	78 000	2 853 951 105
PVT	CTCP Vận tải Dầu khí	CK	11	128 200	8	32 000			19	160 200
PXL	CTCP ĐT khu CN Dầu Khí-Idico Long Sơn	CK	7	46 200					7	46 200
RAL	CTCP Bông đèn phích nước Rang Đông	CK	4	85 326					4	85 326

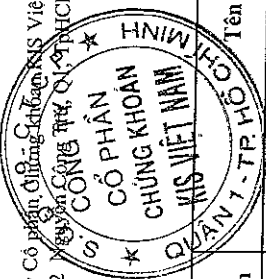
Mã vtr (Items)	Tên vtr (Name)	ĐVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dr đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt amount)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delive ry)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dr cuối (Close balance)
REE	CTCP Cơ điện lạnh	CK	13	264 595					13	264 595
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK	7	182 362					7	182 362
SAM	CTCP Cấp và vật liệu viễn thông	CK	2	59 967	2				4	59 967
SBA	Cty CP Sông Ba	CP	1	6 745					1	6 745
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK	5	294 044					5	294 044
SFC	CTCP Nhiên liệu Sài Gòn	CK	2	63 800					2	63 800
SFI	CTCP Đại lý vận tải SAFI	CK	5	92 000					5	92 000
SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	CK	6	84 900					6	84 900
SMC	CTCP Đầu tư thương mại SMC	CK	6	92 400					6	92 400
SRF	Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lành	CK	5	122 500					5	122 500
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	58	819 234	48	602 700	100	1 345 252	6	76 682
STG	CTCP Kho vận Miền Nam	CK	2	56 600					2	56 600
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK	20	444 300					20	444 300
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK	25 940	706 538 000					25 940	706 538 000
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK	8	120 400					8	120 400
TCR	CTCP Công nghiệp gốm sứ Talcera	CK	6	47 150					6	47 150
TDH	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK	16	674 900					16	674 900
TIC	CTCP Đầu tư điện Tây Nguyên	CK	9	77 400					9	77 400
TMS	CTCP Kho vận giao nhận ngoại thương	CK	3	86 400					3	86 400
TNA	CTCP Xuất nhập khẩu Thiên Nam	CK	3	54 000					3	54 000
TRA	Cty CP Traphaco	CK	8	322 200					8	322 200
TS4	CTCP Thủy sản 4	CK	6	117 554	6	65 400			12	182 954
TTF	CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	CK	17	261 000					17	261 000
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK	6	80 400					6	80 400
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK	220 977	10 324 323 297	26 517				247 494	10 324 323 297
VCF	CTCP VINACAFE BIEN HOA	CK			10	810 000	10	810 000		
VFC	CTCP Vinafo	CK	5	56 000					5	56 000
VIC	CTCP Vincom	CK	6	440 556					6	440 556
VID	CTCP Giấy Viễn Đông	CK	10	88 200					10	88 200
VIP	CTCP Vận tải xăng dầu Vipco	CK	3	52 062					3	52 062
VKP	CTCP Nhựa Tân Hóa	CK	5	42 500					5	42 500
VMD	Công ty Cp Y Dược phẩm Vimedimex	CK	1	28 800					1	28 800
VPH	CTCP Vạn Phát Hưng	CK	15	374 000	5	42 000			20	416 000
VPK	CTCP Bao bì dầu thực vật	CK	9	76 100					9	76 100
VPL	Công Ty Cp Vimpearland	CK	6	188 900					6	188 900
VSC	CTCP CONTAINER VIET NAM	CK			4	112 000			4	112 000
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	CK	8	164 978					8	164 978
VTA	CTCP Vitaly	CK	250	2 136 000					250	2 136 000
VTB	CTCP Điện tử Tân Bình	CK	8	115 200					8	115 200

Mã vtr (Items)	Tên vtr (Name)	BVT (Unit)	Tồn đầu (Open. inventory)	Dr đầu (Open. balance)	SL nhập (Receipt amount)	Tiền nhập (Receipt amount)	SL xuất (Delive ry)	Tiền xuất (Delivery amount)	Tồn cuối (Close inventory)	Dr cuối (Close balance)
VTO	CTCP Ván Tài Xăng Dầu Vitaco	CK	14	128 657	6	27 000			20	155 657
OTC	Chứng khoán - sàn OTC(OTC Stock Exchange)		1 819 671	65 172 633 944					1 819 671	65 172 633 944
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					288 000	10 080 000 000
NGUYEN	Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Nguyễn Hoà	CP	450 000	10 350 000 000					450 000	10 350 000 000
NTC	Cty CP đầu tư Nhơn Trạch	CP	425 000	15 000 001 000					425 000	15 000 001 000
TIP	Cty CP Phát Triển KCN Tín Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					398 638	20 422 283 144
TMDM	Cty CP Thương Mại Dệt May	CP	56 033	593 949 800					56 033	593 949 800
VTEC	Tổng công ty Có phần may Việt Tiến	CP	202 000	8 726 400 000					202 000	8 726 400 000
	Tổng cộng (Total)		2 486 678	90 707 922 126	32 408	75 446 500	20 270	336 474 909	2 498 816	90 446 893 717

Ngày 14 tháng 10 năm 2011
Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Phân tích bán hàng (Sale analysis)

Quý III năm (Third Quarter) 2011

Mã nhóm	Tên nhóm	Dvt	Số lượng	Tiền vốn	Tiền bán chưa thuế	Tiền thuế	Doanh số	Trả ngay	Công nợ	Lãi gộp	Chiết khấu
ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	CK	400	13 905 702	9 370 000		9 370 000		9 370 000	- 4 535 702	
CAD	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex	CK	14 140	221 934 326	33 936 000		33 936 000		33 936 000	- 187 998 326	
CDC	CTCP Đầu tư và Xây lắp Chương Dương	CK	4 000	55 995 288	45 200 000		45 200 000		45 200 000	- 10 795 288	
DHG	CTCP Dược Hậu Giang	CK	10	439 714	600 000		600 000		600 000	160 286	
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	20	1 087 296	1 100 000		1 100 000		1 100 000	12 704	
KDC	CTCP Kinh Đô	CK	10	281 803	350 000		350 000		350 000	68 197	
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	CK	100	1 198 625	1 360 000		1 360 000		1 360 000	161 375	
LAF	CTCP Chế biến hàng xuất khẩu Long An	CK	10	177 091	180 000		180 000		180 000	2 909	
PNJ	CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	CK	10	274 286	353 000		353 000		353 000	78 714	
PPG	CTCP SX TM DV Phú Phong	CK	100	480 000	530 000		530 000		530 000	50 000	
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK	600	12 172 258	11 700 000		11 700 000		11 700 000	- 472 258	
PVF	CTCP Tài chính Dầu khí Việt Nam	CK	660	24 256 895	12 210 000		12 210 000		12 210 000	- 12 046 895	
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK	100	2 116 373	1 880 000		1 880 000		1 880 000	- 236 373	
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	100	1 345 252	1 465 000		1 465 000		1 465 000	119 748	
VCF	CTCP VINACAFE BIEN HOA	CK	10	810 000	890 000		890 000		890 000	80 000	
Tổng cộng			20 270	336 474 909	121 124 000		121 124 000		121 124 000	- 215 350 909	

Ngày 14 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

(Signature)

Trương Thị Kim Dung

Trong đó

Lãi	733 933
Lỗ	- 216 084 842

